

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA BIỆN PHÁP TU TỪ PHÓNG ĐẠI TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM VĂN HỌC PHÁP VÀ VIỆT

A STUDY OF SEMANTIC FEATURES OF HYPERBOLE - A RHETORICAL DEVICE - IN LITERARY WORKS IN FRENCH AND VIETNAMESE

Nguyễn Thị Thu Thủy

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; thuydn07@gmail.com

Tóm tắt - Văn học đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống hằng ngày. Hiểu rõ và cảm thụ một tác phẩm văn học không phải là việc đơn giản, mà đòi hỏi kiến thức thấu đáo về cách thức diễn đạt cũng như biện pháp tu từ được sử dụng, trong đó có phóng đại, một biện pháp dùng sự cường điệu quy mô, tính chất, mức độ,... của đối tượng nhằm mục đích nhấn mạnh vào một bản chất nào đó của đối tượng được miêu tả. Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa của biện pháp tu từ này qua khảo sát gần 300 mẫu trong một số tác phẩm văn học Pháp và Việt. Những kết quả thu được từ việc nghiên cứu cho phép người dạy - học tiếng Pháp nắm bắt rõ hơn những ý tưởng của tác giả qua sử dụng phóng đại, từ đó dễ dàng tiếp cận và lĩnh hội ngôn ngữ "thơ ca" này.

Từ khóa - biện pháp tu từ; phóng đại; đặc điểm ngữ nghĩa; ngữ cảnh; đối tượng.

1. Đặt vấn đề

Trong văn học, phóng đại được xem như một "hiện tượng tự nhiên", trong đó tác giả sử dụng từ ngữ hoặc cách diễn đạt để làm cho tác phẩm trở nên hiệu dụng hơn và đôi khi để nhấn mạnh ý nghĩa muốn chuyển tải. Trong tiếng Pháp cũng như tiếng Việt, biện pháp tu từ này được sử dụng để miêu tả nét đẹp, thể hiện tình yêu, nhấn mạnh cảm xúc buồn, vui hay sợ hãi,... Vì vậy, việc nhận dạng, phân tích và diễn giải những từ ngữ phóng đại thật sự không dễ dàng đối với người Việt học tiếng Pháp và người nước ngoài học tiếng Việt. Qua thực tế giảng dạy, chúng tôi nghiệm thấy rằng muốn đạt được hiệu quả giao tiếp với cách diễn đạt tốt nhất, người học phải được trang bị kiến thức về "hiện tượng" này để có thể hiểu rõ và sử dụng chính xác từ ngữ phóng đại.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn trên, bài viết đặt mục tiêu làm rõ những đặc điểm ngữ nghĩa của phóng đại, qua khảo sát gần 300 mẫu trong một số tác phẩm văn học Pháp và Việt, nhằm giúp người dạy - học tiếng Pháp hiểu rõ và sử dụng những từ ngữ phóng đại.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Phóng đại, một biện pháp tu từ được sử dụng rất nhiều trong văn học - và trong quảng cáo, báo chí, trong giao tiếp - đặc biệt trong những tác phẩm của đại văn hào Pháp Victor Hugo. Trên thực tế, phép phóng đại được nhiều tác giả nổi tiếng như P. Fontanier, M. Pougéoise, C. Stolz, ... hay Đinh Trọng Lạc, Hoàng Tất Thắng, Hữu Đạt, ... đề cập trong những tác phẩm của mình. Tính đa dạng về cấu trúc, ngữ nghĩa và tính phức tạp về ngữ dụng của phóng đại xứng đáng được nghiên cứu một cách đầy đủ và cụ thể. Tuy nhiên bài báo chỉ đề cập những đặc điểm ngữ nghĩa của phép phóng

Abstract - Literature plays an important role in our daily life. Understanding and perceiving a literary work thoroughly is not a simple task but requires profound knowledge of expressive techniques as well as rhetorical devices including hyperbole – a widely used device in literature. Hyperbole is employed to exaggerate the qualities or characteristics of a character, an event, or an object to create emphasis or effect. This article presents the result of a contrastive study of semantic features of hyperbole in literary works in French and Vietnamese. The examination and analysis of 300 samples from French and Vietnamese literary works is intended to enable teachers and learners of French language to easily comprehend the messages conveyed by the authors with the use of hyperbole. This is then hoped to facilitate their approach and acquisition of this kind of poetic language.

Key words - rhetorical devices, hyperbole, semantic features, contexts, subject.

đại trong một số tác phẩm văn học Pháp và Việt.

2.2. Cơ sở lý luận

Bài báo tập trung nghiên cứu những đặc điểm ngữ nghĩa của phép phóng đại trong thể loại văn xuôi, dựa trên những cơ sở lý thuyết sau:

2.2.1. Định nghĩa phép phóng đại

Theo M. Pougéoise [3], phóng đại được định nghĩa như "một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt cường điệu nhằm làm nổi bật một ý tưởng hay một sự thật nào đó."

Đinh Trọng Lạc [4] định nghĩa rằng: "Phóng đại (còn gọi là khoa trương, thậm xưng, ngoa ngữ, cường điệu) là dùng từ ngữ hoặc cách diễn đạt để nâng lên gấp nhiều lần những thuộc tính của khách thể hoặc hiện tượng nhằm mục đích làm nổi bật bản chất của đối tượng cần miêu tả, gây ấn tượng đặc biệt mạnh mẽ. Khác hẳn với nói điều, nói khoác về tính chất, động cơ và mục đích, phóng đại không phải là thổi phồng sự thật hay xuyên tạc sự thật để lừa dối. Nó không làm cho người ta tin vào điều nói ra, mà chỉ cốt hướng cho ta hiểu được điều nói lên".

2.2.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của phép phóng đại

Trong văn học, tác giả sử dụng những từ ngữ phóng đại để truyền tải một hành động hay một tình cảm thường không thực hoặc không thể chấp nhận được, tuy nhiên chính những từ ngữ phóng đại đã góp phần gây được sự chú ý và tác động cao nhất đối với người đọc. Về đặc điểm ngữ nghĩa, phép phóng đại được sử dụng làm tăng lên gấp nhiều lần tính chất đối tượng cần miêu tả để gây cho người đọc ấn tượng đặc biệt mạnh mẽ.

Trong bài báo, chúng tôi đề cập đến những đặc điểm ngữ nghĩa sau đây của phép phóng đại:

- Phóng đại diễn tả sự tán thưởng, sự ngưỡng mộ gồm

những trường ngữ nghĩa: ý niệm về vẻ đẹp, sự hạnh phúc, niềm vui, tình yêu,...

Ví dụ: Quand elle regarda son cousin, elle était bien rouge encore, mais au moins ses regards purent mentir et ne pas peindre **la joie excessive qui lui inondait le cœur**; [5, tr.103]

(Khi nhìn lại phía Sác-lơ, má nàng hấy còn ửng đỏ nhưng ít nhất mắt nàng cũng dối được người ta và không để lộ **niềm vui sướng vô biên tràn ngập trong lòng nàng**.)

- Phóng đại thể hiện sự chê bai, phê phán như ý niệm về nỗi sợ hãi, sự xấu xí, sự đau lòng,...

Ví dụ: Son cœur se serra, comme il se serre quand, pour la première fois, **la compassion**, excitée par le malheur de celui qu'elle aime, **s'épanche dans le corps entier d'une femme**. [5, tr.81]

(Tim nàng đau thắt. Tai biến của người yêu đã làm dậy trong lòng nàng **một niềm thương xót mệnh mông**, nó **tràn lên**, nó **thấm vào mạch máu thớ thịt**.)

2.2.3. Ngữ cảnh

Ngữ cảnh là một từ hay một tổ hợp từ trong văn bản, đứng trước hoặc sau từ “chưa biết”, có thể giúp người đọc hiểu được nghĩa của từ này. Frank Marchand [2] cho rằng: “*Nghĩa của một từ được chọn lựa qua ngữ cảnh*”. Về phần mình, tác giả Christian Baylon [1] cũng khẳng định: “*Ngữ cảnh, môi trường ngôn ngữ của một từ, cho phép hiểu từ đó theo một nghĩa nhất định*”. Nói cách khác, nghĩa của một từ phải được xem xét trong ngữ cảnh.

Về những biện pháp tu từ, trường hợp phép phóng đại, chính qua ngữ cảnh thì cách diễn đạt nói quá lên mới có thể gây ra ấn tượng mạnh.

Hãy xét ví dụ sau:

“Tenez, cette petite nous **coûte les yeux de la tête**” [7, tr. 450]

(“Đây, như cái con bé ấy, thật đến **róc tủy róc xương** với nó”)

Chắc chắn phải dựa vào ngữ cảnh để suy ra rằng hai vợ chồng Thenardier ác độc, xảo trá, hằng ngày đối xử với cô bé Cosette như đầy tớ, nhưng khi ông Jean Valjean muốn “*mua lại*” cô bé thì họ đòi phải trả rất nhiều tiền, viện cớ là họ đã chi phí quá nhiều để nuôi cô bé. Cụm từ “**coûter les yeux de la tête**” (**róc tủy róc xương**) được sử dụng trong ngữ cảnh trở thành cường điệu quá đáng và gây được tác động mạnh.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã chọn phương pháp mô tả và phân tích đối chiếu để tiến hành nghiên cứu. Từ quan sát và phân tích những câu văn chứa từ ngữ phóng đại trong một số tác phẩm văn học Pháp và Việt, chúng tôi mô tả và làm rõ những đặc điểm ngữ nghĩa của biện pháp tu từ này. Và việc phân tích đối chiếu cho phép tìm ra những điểm giống và khác nhau về đặc điểm ngữ nghĩa của phép phóng đại trong hai ngôn ngữ Pháp và Việt.

2.4. Phạm vi nghiên cứu

Chúng tôi nghiên cứu từ ngữ phóng đại trong một số tác phẩm văn học Pháp như *Mes amis Mes amours* (Marc Levy), *Notre-Dame de Paris* (Victor Hugo), *Eugénie Grandet*

(Honoré de Balzac),... và những tác phẩm văn học Việt như *Tuyển chọn những truyện ngắn hay – Truyện ngắn chọn lọc* (Nguyễn Công Hoan), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), ...

2.5. Nội dung nghiên cứu

Chúng tôi nghiên cứu trên cơ sở sử dụng nguồn dữ liệu có sẵn để phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của phép phóng đại trong ngữ cảnh. Cuối cùng chúng tôi đưa những điểm giống nhau và khác nhau giữa những từ ngữ phóng đại được sử dụng trong tiếng Pháp và tiếng Việt.

3. Kết quả nghiên cứu và bình luận

3.1. Về đặc điểm ngữ nghĩa của phóng đại trong tiếng Pháp

Trong tác phẩm văn học, bằng cách sử dụng biện pháp tu từ phóng đại, nhà văn làm tăng lên hay giảm đi sự thật để gây hiệu ứng cao về mặt cảm xúc.

Sau khi nghiên cứu gần 300 mẫu có chứa từ ngữ phóng đại rút ra từ một số tác phẩm văn học Pháp và Việt, chúng tôi đã sắp xếp những “yếu tố” phóng đại theo những trường ngữ nghĩa sau đây:

3.1.1. Ý niệm về vẻ đẹp

(1) L'enfer où tu seras, c'est mon paradis, **ta vue est plus charmante que celle de Dieu !** [8, tr.347]

(Địa ngục nơi em ở là thiên đường của ta, **ngắm nhìn em còn tươi vui hơn ngắm nhìn Chúa**.)

Phép so sánh hơn mà yếu tố so sánh là Chúa, một nhân vật siêu nhiên, được sử dụng trong cụm từ “**ngắm nhìn em còn tươi vui hơn ngắm nhìn Chúa**”, khi vị linh mục ca ngợi ánh mắt của nàng Esméralda, người bị kết án treo cổ với hình phạt nặng nề của Tòa Án trên đầu. Một lời tán dương dành cho nữ tù nhân chẳng còn chút tia sáng trong đôi mắt, phải chăng đã phát huy cao độ tác dụng tu từ của phóng đại?

(2) mais elle était **belle** de cette beauté si facile à reconnaître et dont s'éprennent seulement les artistes. [...]; ce peintre, amoureux d'un si rare modèle, eût trouvé tout à coup dans le visage d'Eugénie **la noblesse innée** qui s'ignore; il eût vu sous un front calme **un monde d'amour**; et, dans la coupe des yeux, **le je ne sais quoi divin**. [7, tr.73]

(nhưng nàng có một thứ **sắc đẹp** rất dễ nhận thấy, một thứ sắc đẹp chỉ có người nghệ sĩ là say mê [...]; nhà họa sĩ khát khao người mẫu hiếm có ấy giá gặp Ogiêni sẽ nhận thấy ngay trên khuôn mặt nàng **cái vẻ cao quý bẩm sinh** mà tự nàng không biết; họa sĩ sẽ nhìn thấy dưới vầng trán phẳng lặng **cả một đại dương tình cảm**, và trong đáy mắt, ngùn ngụt **một vẻ gì cao cả thần tiên**.)

Bằng từ ngữ phóng đại, nhà văn đã minh họa nét đẹp hiếm có, đã làm nổi bật lên phẩm chất thiên thần của Ogiêni, một con người thủy chung, kiêu hãnh, hào hiệp, khoan dung. Một con người rất hiếm hoi ở trong cái xã hội mà con người lấy đồng tiền làm lẽ sống, làm hạnh phúc, đồng tiền chà đạp lên tất cả và sai khiến mọi người.

3.1.2. Ý niệm về niềm vui - hạnh phúc

Về những từ ngữ phóng đại diễn tả niềm vui - hạnh phúc, để tăng cường biểu cảm, cường điệu ý tưởng, nhà văn thường sử dụng “*fou de joie*”, “*fou de bonheur*” (sướng điên lên hoặc hết sức vui sướng). Xét các ví dụ sau:

(3) Il va être **fou de joie**, alors même s'il reste une

échelle et deux pots d'enduit par-ci, par-là, ce n'est pas très grave. [9, tr.24]

(Anh ấy chắc phải sẽ **thích điên lên**, kể cả vẫn còn một cái thang và mấy hộp sơn rải rác đây đó thì cũng chẳng sao cả.)

(4) Mathias et les enfants revinrent **fous de joie** de leur après-midi. [9, tr.251]

(Mathias và bọn trẻ trở về, **hết sức vui sướng** về buổi chiều tham quan.)

3.1.3. Ý niệm về tình yêu

Tình yêu là một trong những đề tài hấp dẫn nhất trong văn học. Ngoài ra, đây cũng là một đề tài được quan tâm nhiều trong cuộc sống con người, một nguồn từ ngữ phóng đại phong phú đối với mọi lứa tuổi. Sau đây là những ví dụ minh họa:

(5) Je viens de te dire que j'étais **fou amoureux d'elle**. [9, tr.10]

(Tôi vừa nói với cậu rằng tôi đã **yêu cô ấy phát điên lên**.)

Mathias, một ông bố tuổi ba mươi đã tâm sự với Antoine - người bạn thân cùng cảnh ngộ “gà trống nuôi con” - về tình yêu dành cho Caroline, cô bạn học cùng lớp khi xưa, một tình yêu được “phóng đại hóa” qua hai tính từ cùng nghĩa đặt liền kề: “fou” (điên) và “amoureux” (yêu). Chính hiện tượng “sự thừa từ” (pléonasmе) đã phát huy cao độ hiệu quả cảm xúc của phóng đại trong “**fou amoureux**” (yêu say đắm).

(6) Oh ! l'amour ! dit-elle, [...] C'est être deux et n'être qu'un. Un homme et une femme qui **se fondent en un ange**. [13, tr.122]

(Ồ ! Tình yêu ư ! [...] Đó là hai mà hóa một. Một trai và một gái **hòa hợp thành một thiên thần**.)

Tác giả đã dùng từ ngữ phóng đại “**se fondent en un ange**” (hòa hợp thành một thiên thần) để nói về sự hòa hợp của hai trái tim. Cách nói cường điệu này càng *quá đáng* hơn khi có hình ảnh “**un ange**” (một thiên thần).

3.1.4. Ý niệm về sự sợ hãi

Trong khuôn khổ dữ liệu thu thập được, chúng tôi nhận thấy nhà văn Pháp sử dụng khá nhiều từ ngữ phóng đại khi diễn tả sự đánh giá tiêu cực: sự sợ hãi, sự xấu xí, sự đau buồn,...

Những từ ngữ miêu tả sự sợ hãi thường được sử dụng là: “mort de terreur”, “mort de peur” (sợ chết khiếp), “être glacé / glacer de terreur” (đờ / làm đờ ra vì khiếp sợ), “trembler de peur” (sợ run lên). Ví dụ:

(7) En ce moment, une plainte sourde, plus lugubre que toutes les autres, retentit dans les greniers et **glaça de terreur** Eugénie et sa mère. [7, tr.92]

(Lúc ấy, một tiếng rên trầm trầm, thê thảm hơn cái tiếng khác vang lên, làm cho mẹ con bà Grăngđê **rợn người**.)

(8) Il était glacé de l'idée qu'elle allait peut-être y entrer aussi; si elle l'eut fait, il serait **mort de terreur**. [13, tr.380]

(Ông lạnh toát người khi nghĩ có thể cô cũng đi theo vào; nếu cô bước vào, ông sẽ **sợ đến chết ngất**.)

3.1.5. Ý niệm về sự xấu xí

Về trường ngữ nghĩa này, đôi khi chính qua trung gian những từ ngữ hàm ẩn và ngữ cảnh mà lộ ra ý niệm về sự xấu xí của nhân vật. Ví dụ:

(9) L'abbé Cruchot, petit homme dodu, grassouillet, à perruque rousse et plate, à **figure de vieille femme joueuse**, ... [7, tr.48]

(Linh mục Cruysô là một người tròn trĩnh, hơi béo, đầu mang mũ tóc giả bẹp màu nâu đỏ, **mặt mày giống một cụ già từng trải**.)

Chân dung nhân vật Cruysô - một linh mục quay cuồng trong cơn lốc của đồng tiền, đã mưu với cha xứ mạo quyền ý Chúa để đoạt gia tài cho cháu - được Banzac vẽ lên trên nền ánh sáng vàng của bức tranh xã hội theo lối vẽ tranh biếm họa: có **mặt mày giống một cụ già từng trải**.

(10) La face humaine de Javert consistait en un nez camard, avec deux profondes narines vers lesquelles montaient sur ses deux joues d'énormes favoris. On se sentait mal à l'aise la première fois qu'on voyait **ces deux forêts et ces deux cavernes**. [11, tr.198]

(Cái mặt người ấy ở Giave như sau: mũi Giave tẹt, có hai lỗ sâu hoắm; hai bên má hấn có hai chòm râu rậm mọc ngược lên đến chân mũi. Lần đầu nhìn **hai cái rừng ấy và hai cái hang ấy**, ai cũng thấy khó chịu.)

Tên sĩ quan cảnh sát Javert, diện mạo khó nhìn với vẻ mặt thấp hèn lẫn vẻ uy quyền, bị xem như một trong những loài động vật của Tạo hóa. Thêm vào đó, cách miêu tả khuôn mặt người của hắn được đẩy lên đến mức cực đoan khi so sánh hai lỗ mũi sâu hoắm với **hai cái hang**, hai cái má rậm rạp râu với **hai cái rừng**.

3.1.6. Ý niệm về sự đau buồn

Trong lĩnh vực này, sự hiện diện của từ ngữ phóng đại không chỉ truyền đạt dữ kiện, mà còn tạo cảm xúc đau buồn rất đáng được chú ý. Những cụm từ thường gặp là “fondre de larmes”, “fondre en pleurs” (đắm đìa nước mắt, khóc sụt sùi). Ví dụ:

(11) Quand M. De Bonfons fut parti, Eugénie tomba sur son fauteuil et **fondit de larmes**. Tout était consommé. [7, tr.185]

(Ông chánh án Đơ Bôngphông đi khỏi, Ogiêni vật mình trên ghế, **tuôn nước mắt đắm đìa**. Mọi việc thế là hết.)

(12) Ne parlons plus de cela. Vous me **tribouillez les entrailles**. [7, tr. 158]

(Ông Cruysô ơi, ông đừng nói chuyện ấy nữa. Ông làm tôi **đứt từng khúc ruột** đây.)

3.1.7. Ý niệm về số lượng

Phóng đại có thể là một “phát ngôn” có số lượng hàm ẩn cao hơn phát ngôn tương đương không có phóng đại. Trong những ví dụ sau, những tính từ chỉ số lượng “mille” (ngàn), “cent” (trăm) - vốn dĩ mang ý nghĩa toán học - có một giá trị định tính tu từ, và nói chính xác hơn là một giá trị phóng đại trong ngữ cảnh.

(13) Il enfila un trench-coat, ajusta le col de sa chemise devant le miroir de l'entrée, mit un peu d'ordre dans sa chevelure, et la remercia encore **mille** fois. [9, tr.213]

(Anh khoác một chiếc áo đi mưa có đai, chỉnh lại cổ áo sơ mi trước tấm gương soi bên cửa ra vào, chải lại mái tóc, và còn cảm ơn bà cả **ngàn** lần nữa.)

(14) D'abord, les rues, croisées et brouillées, faisaient dans le bloc **cent** figures amusantes. Autour des Halles, c'était comme une étoile à **mille** raies. [13, tr.151]

(Thoạt tiên là cái phở xá dục ngang hỗn độn, tạo nên **hàng trăm** khuôn mặt tươi vui cho khu phố. Quanh chợ trông giống ngôi sao **ngìn** cánh.)

3.2. Về đặc điểm ngữ nghĩa của phóng đại trong tiếng Việt

Người đọc luôn bị cuốn hút nhiều hơn khi thường thức một tác phẩm, mà trong đó biện pháp tu từ này được tác giả sử dụng để phóng đại tính cách nhân vật hoặc bản chất đối tượng miêu tả với mục đích gây ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc. Bài báo đề cập đến những trường ngữ nghĩa sau:

3.2.1. Ý niệm về vẻ đẹp

Trong phần lớn những tác phẩm văn học tiếng Việt, đề cao ngợi vẻ đẹp của người phụ nữ, phóng đại có thể thể hiện thông qua những thành ngữ như: “đẹp như tiên”, “sắc nước hương trời”, “đẹp tuyệt trần”,.... Nghĩa của thành ngữ rất hàm súc và biểu cảm. Vì vậy, những câu văn chứa thành ngữ phóng đại càng trở nên sinh động và biểu cảm hơn. Xét các ví dụ sau:

(15) Dù đã qua tuổi ngũ tuần nhưng bà ấy luôn **đẹp tuyệt trần**. [14, tr.3]

Tương tự, bằng phóng đại, nhà thơ Nguyễn Du đã cực tả tài sắc vẹn toàn của nhân vật Thúy Kiều qua ngòi bút đầy suy nghiệm và chọn lọc tinh tế:

(16) Làn thu thủy nét xuân sơn,

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

Một hai **nghiêng nước nghiêng thành**,

Sắc đành đòi một, tài đành họa hai. [12, tr.30]

3.2.2. Ý niệm về niềm vui-hạnh phúc

Liên quan đến trường ngữ nghĩa về đánh giá tích cực như niềm vui-hạnh phúc, đôi khi tác giả sử dụng những từ ngữ “đi xa hơn” để phóng đại thực tế đến mức phi lý nhằm miêu tả các tác động trực tiếp đến tâm lý nhân vật. Trong nguồn dữ liệu, những từ ngữ thường gặp là: “sướng đến hóa điên”, “chết ngạt vì sung sướng”, “cười vỡ bụng”, “cười ngất”,...

(17) Trời ơi, tôi đến **chết ngạt vì sung sướng mất**. [13, tr. 20]

(18) Triều nói với Hiền những điều đó, Hiền **cười ngất**. [11, tr.79]

3.2.3. Ý niệm về tình yêu

Trong lĩnh vực này, những từ ngữ thể hiện mức độ cao, mang ý nghĩa mạnh hơn gấp nhiều lần so với tình huống yêu cầu, được sử dụng không ít để phóng đại tâm vốc của sự việc cần miêu tả. Ví dụ:

(19) Bính đẹp trai, ăn mặc đúng mốt và đặc biệt là mái tóc quăn tự nhiên bông lên vì gió, thảo nào mà nhiều cô **chết mê chết mết** cũng đúng. [14, tr.38]

Mặt khác, những “yếu tố” mang giá trị tu từ phóng đại “đứt từng khúc ruột”, “đứt ruột” thể hiện tình yêu, như tình mẫu tử, tuy nói quá sự thật nhưng được xây dựng trên cơ sở của tình cảm chân thật, thiêng liêng.

(20) “... Bây giờ phải đem con đi bán, u đã **đứt từng khúc ruột** rồi đấy, con ạ” [11, tr.68]

3.2.4. Ý niệm về sự sợ hãi

Trong những tác phẩm tiếng Việt, ngoài những từ ngữ phóng đại ý niệm về sự sợ hãi được dùng trong khẩu ngữ

như: “sợ hết hồn hết vía”, “bạt vía”, “hồn vía lên mây”, tác giả còn gây được sự chú ý và tác động cao nhất qua sử dụng những cụm từ trong ví dụ sau:

(21) Cừ chi ấy làm cho ông đồ Uẩn **cũng sợ xanh mắt**. [15, tr.184]

(22) Tôi ngoảnh lại nhìn đằng sau tôi thì mặt ai cũng tái đi, **sợ đến chết khiếp**. [15, tr.609]

3.2.5. Ý niệm về sự xấu xí

Nhà văn có khuynh hướng sử dụng những từ ngữ phóng đại “sự xấu xí” như một công cụ hiệu quả tạo nên những câu văn lý thú, khôi hài, đem lại cho người đọc tiếng cười sảng khoái. Tuy nhiên, không phải tác giả muốn chế nhạo mà chỉ muốn nhấn mạnh “sự hài hước” trong bài viết, vì khi đẩy cường độ, qui mô của cái xấu lên thì mâu thuẫn sẽ bộc lộ ra rõ nét hơn và sẽ gây ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc.

(23) Nhưng người đàn bà ấy lại là thị Nở, một người ngẩn ngơ như một người đàn trong cổ tích và **xấu ma chê quỷ hờn**. [9, tr.28]

(24) Đúng là khuôn mặt **ma chê quỷ hờn**. [10, tr.23]

3.2.6. Ý niệm về sự đau buồn

Trong văn học, những từ ngữ phóng đại mang nội dung miêu tả các tác động trực tiếp tới tâm lý, tình cảm và bộ phận cơ thể con người như “rầu gan nát ruột”, “héo ruột héo gan”, “nẫu cả ruột”, được sử dụng rộng rãi tạo nên cảm xúc mạnh cho người đọc. Trong các ví dụ sau, từ ngữ phóng đại biểu thị sự buồn đau quá to lớn, khó thể chịu đựng của nhân vật, khiến người đọc không thể không đau xót, cảm thương.

(25) Đã hơn tháng nay, cái tiếng rên rĩ của ông cụ hòa lẫn với tiếng rầu rĩ của siêu thuốc mà làm anh Tư Bền **rầu gan nát ruột**. [13, tr.159]

Hoặc trong Truyện Kiều, khi trao duyên cho Thúy Vân, Kiều khóc, khóc với tất cả sự buồn đau, sầu tủi. Kiều khóc khiến cho nhân vật trong truyện cũng khóc đã đành, mà những người “ngoài cuộc” cũng phải sụt sùi rơi lệ qua tác dụng của từ ngữ phóng đại “**Lệ rơi thấm đá tơ chia rũ tằm**”

(26) Đau lòng kẻ ở người đi,

Lệ rơi thấm đá tơ chia rũ tằm. [12, tr.106]

3.2.7. Ý niệm về số lượng

Trong một ngữ cảnh nhất định, từ chỉ số lượng không biểu thị số thực, chính xác mà biểu thị số hư, mơ hồ do phóng đại mà ra. Trong văn học, tác giả thường sử dụng những từ chỉ số lượng “trăm”, “ngàn” với nghĩa “rất nhiều” làm cho tác phẩm hấp dẫn hơn, kích thích trí tưởng tượng của người đọc nhiều hơn. Ví dụ:

(27) Cậu chỉ ngâm **hàng ngàn** mồi sấu trong bụng mà không viết được ra thư. [13, tr.89]

(28) **Hàng trăm** nỗi mừng nở thành nụ cười trên miệng ông. [13, tr.6]

4. Kết luận

Thông qua kết quả nghiên cứu, trong khuôn khổ dữ liệu thu thập được, chúng tôi có thể kết luận rằng, trong những tác phẩm văn học tiếng Pháp và tiếng Việt, nhà văn đều có khuynh hướng sử dụng những từ ngữ phóng đại diễn tả vẻ đẹp, tình yêu, sự sợ hãi, sự xấu xí,... nhằm làm cho tác

phẩm trở nên hấp dẫn hơn, ấn tượng hơn. Tuy nhiên, họ có quan điểm khác nhau khi nói về sự xấu xí. Trong tiếng Pháp, nhà văn không thường xuyên sử dụng phóng đại về ý niệm này. Theo họ, sự xấu xí hình như là một đề tài nhạy cảm đòi hỏi *sự tế nhị* khi họ đề cập đến. Trái lại, những từ ngữ phóng đại sự xấu xí để tạo nên hiệu quả gây cười được sử dụng nhiều trong tiếng Việt. Ngoài ra, khái niệm về vẻ đẹp của một người con gái ở những nhà văn phương Tây nói chung, có lẽ bị ảnh hưởng bởi Đạo Cơ đốc (*le christianisme*), có nghĩa tác giả thường sử dụng yếu tố so sánh là “Đieu” (Thiên chúa), Đấng Tối Cao, đầy quyền lực với sự hoàn hảo tuyệt đối; và trong tác phẩm tiếng Việt, tác giả thường xuyên sử dụng hình ảnh “nàng tiên”, một nhân vật “tưởng tượng” trong những huyền thoại, có một quyền lực siêu nhiên và một vẻ đẹp vô song.

Hy vọng bài báo có thể giúp người học, trong một chừng mực nào đó, vận dụng được linh hoạt từ ngữ phóng đại trong giao tiếp và cảm thụ được tác phẩm văn học một cách sâu sắc hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Baylon, C., *Sémantique du langage*, Nathan, 1995.
- [2] Đinh Trọng Lạc, *99 Phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà nội, 1995.
- [3] Marchand, F. et al., *Manuel de linguistique appliquée*, Delagrave, Évreux, 1979.
- [4] Pougeoise, M., *Dictionnaire de rhétorique*, Paris, Armand Colin, 2004.
- [5] Honoré de Balzac, *Eugénie Grandet*, Garnier Flammarion, Paris, 1964.
- [6] Marc Levy, *Mes amis Mes amours*, Robert Laffont, S.A Paris, 2006.
- [7] Nam Cao, *Chí Phèo - Tập truyện ngắn*, NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2006.
- [8] Nam Cao, *Truyện ngắn Nam Cao*, NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2000.
- [9] Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*, NXB Tổng hợp Đồng Tháp, 1997.
- [10] Nguyễn Công Hoan, *Tuyển chọn những truyện ngắn hay - Truyện ngắn chọn lọc*, NXB Văn học, 2005.
- [11] Nguyễn Du, *Kiều*, NXB Thế giới, 2012.
- [12] Nguyễn Thị Ngọc Tú, *Hạt mùa sau*, NXB Công an nhân dân, 2004.
- [13] Victor Hugo, *Les Misérables I*, Garnier Flammarion, Paris, 1967.
- [14] Victor Hugo, *Notre-Dame de Paris*, Garnier Flammarion, Paris, 1967.
- [15] Vũ Trọng Phụng, *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng Tập I*, NXB Văn học Hà nội, 1996.

(BBT nhận bài: 12/01/2016, phản biện xong: 11/03/2016)